

Hệ thống kinh điển Bát Nhã Ba La Mật Đa trong lịch sử Hán dịch

ISSN: 2734-9195 15:41 14/08/2026

Khung tám dung lượng Bát-nhã và các bản Hán dịch tương ứng; Vị trí tổng tập của bộ Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh (大般若波羅蜜多經) 600 quyển; Và hệ thống luận Hán dịch hiện còn chú giải hệ Bát-nhã, tập trung ở Hội II...

Tóm tắt: Bài viết trình bày tổng quan văn bản học về quá trình Hán dịch văn hệ kinh điển Bát Nhã Ba La Mật Đa, dựa trên đối chiếu trực tiếp với văn bản Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh (大正新脩大藏經) qua nền tảng số hóa CBETA.

Bát Nhã Ba La Mật Đa tại Trung Quốc từ lâu được biết đến qua khung phân loại truyền thống "Bát Bộ Bát-nhã" (八部般若), tức tám dung lượng cùng một tạng kinh văn gốc. Bài viết lấy cách trình bày cụ thể bằng tụng số của khung phân loại này trong Kim Cương Tiên Luận (金剛仙論) làm hệ quy chiếu chính, hệ thống hóa toàn bộ các bản Hán dịch hiện còn của mỗi dung lượng, đối chiếu với bộ Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh (大般若波羅蜜多經) 600 quyển do ngài Huyền Tráng dịch (660-663), gồm mười sáu hội. Qua đó, bài viết xác định rõ bản kinh gốc mà Đại Trí Độ Luận (大智度論) chú giải chính là Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật Kinh (摩訶般若波羅蜜經) (25.000 tụng, Đại Phẩm Bát-nhã) do ngài Cưu-ma-la-thập dịch, tương đương Hội II trong hệ thống của ngài Huyền Tráng. Kết quả nghiên cứu cung cấp một khung tọa độ văn bản học rõ ràng, có thể làm tài liệu tham chiếu cho các nghiên cứu chuyên sâu khác về văn hệ Bát-nhã.

Từ khóa: Bát Nhã Ba La Mật Đa; Kim Cương Tiên Luận; Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh; ngài Huyền Tráng; Đại Trí Độ Luận; CBETA; văn bản học Phật giáo.

Abstract: This article presents a philological overview of the Chinese translation history of the Prajñāpāramitā sūtra corpus, based on direct comparison with the Taishō Tripiṭaka (大正新脩大藏經) via the CBETA digital platform. In the Chinese Buddhist tradition, the Prajñāpāramitā corpus has long been known through the traditional eightfold classification "Bát Bộ Bát-nhã" (八部般若), referring to eight recensions of a shared underlying text. This article adopts the verse-count articulation of this classification recorded in the Vajra-ṛi

Śāstra (Kim Cương Tiên Luận, 金剛仙論) as its main reference framework, systematizing all extant Chinese translations for each verselength category and cross-referencing them with Xuanzang's 600-fascicle Mahāprajñāpāramitā-sūtra (660-663 CE), comprising sixteen assemblies. On this basis, the article establishes that the sūtra directly annotated by the Mahāprajñāpāramitā-śāstra (大智度論) is precisely the Prajñāpāramitā sūtra in 25,000 lines translated by Kumārajīva, corresponding to the Second Assembly of Xuanzang's compilation. These findings provide a clear philological framework that may serve as a reference for further research on the Prajñāpāramitā corpus.

Keywords: Prajñāpāramitā; Vajra-ṛṣi Śāstra; Mahāprajñāpāramitā-sūtra; Xuanzang; Mahāprajñāpāramitā-śāstra; CBETA; Buddhist philology.

1. Dẫn nhập

Bát Nhã Ba La Mật Đa (般若波羅蜜多, Phạn ngữ Prajñāpāramitā, nghĩa là Trí Tuệ đến bờ kia) là hệ tư tưởng cốt lõi của Phật giáo Đại thừa, xiển dương giáo lý Tính Không (性空) của hết thảy các pháp. Văn hệ Bát-nhã hình thành tại Ấn Độ trong nhiều thế kỷ, lưu truyền dưới nhiều dung lượng tụng số khác nhau, từ bản rút gọn vài trăm bài tụng cho đến bản quảng diễn hàng trăm nghìn bài tụng.

Trải qua các đời Hậu Hán, Tam Quốc, Lương Tấn, Nam Bắc Triều, Tùy, Đường, văn hệ này liên tục được truyền dịch sang Hán văn, tạo thành một khối lượng kinh điển đồ sộ với nhiều dị bản (異譯).

Mọi cứ liệu trong bài đều được đối chiếu trực tiếp với văn bản Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh (大正新脩大藏經, Taishō Shinshū Daizōkyō) qua nền tảng số hóa CBETA, tức Trung Hoa Điện Tử Phật Điển Hiệp Hội (中華電子佛典協會, Chinese Buddhist Electronic Text Association).

2. Nguyên lưu: Tám bộ Bát Nhã theo dung lượng tụng

Theo Kim Cương Tiên Luận (金剛仙論)(1), truyền qua dòng phiên dịch của ngài Bồ-đề-lưu-chi (菩提流支, Bodhiruci), văn hệ Bát-nhã tại Ấn Độ được ghi nhận lưu hành dưới tám dung lượng khác nhau: 100.000, 25.000, 18.000, 8.000, 4.000, 2.500, 600 và 300 tụng (chi tiết từng dung lượng, xem Mục 3). Đây chính là khung phân loại nguyên thủy làm cơ sở đối chiếu văn bản học cho toàn bộ bài viết này.

3. Đối chiếu dung lượng Bát Nhã và các bản Hán dịch

3.1. Thập Vạn Tụng Bát-nhã (十萬頌般若, 100.000 tụng), Thượng Phẩm Bát-nhã (上品般若)(2)

Dung lượng này chưa từng có bản dịch riêng biệt trước đời Đường. Duy nhất do ngài Huyền Tráng dịch trọn vẹn, tức Hội I trong Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh (大般若波羅蜜多經, xem Mục 4).

3.2. Nhị Vạn Ngũ Thiên Tụng Bát-nhã (二萬五千頌般若, 25.000 tụng), Đại Phẩm Bát-nhã (大品般若)

Bản kinh thuộc dung lượng này giữ vị trí đặc biệt quan trọng: Bản Hán dịch của ngài Cưu-ma-la-thập chính là nguyên bản được Đại Trí Độ Luận (大智度論) chú giải (xem chi tiết Mục 5.1; bảng dịch giả, niên đại, mã CBETA xem Mục 4).

3.3. Nhất Vạn Bát Thiên Tụng Bát-nhã (一萬八千頌般若, 18.000 tụng)

Dung lượng này chưa từng có bản dịch riêng biệt. Nội dung chỉ tồn tại trong Hội III của Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh (大般若波羅蜜多經), CBETA: T07n0220, do ngài Huyền Tráng dịch.

3.4. Bát Thiên Tụng Bát-nhã (八千頌般若, 8.000 tụng), Tiểu Phẩm Bát-nhã (小品般若)

Đây là dung lượng có số lượng dị bản Hán dịch nhiều nhất và cổ nhất, phản ánh quá trình truyền dịch liên tục từ đời Hậu Hán đến đời Đường (chi tiết xem Mục 4).

3.5. Tứ Thiên Tụng Bát-nhã (四千頌般若, 4.000 tụng)

Dung lượng này chưa từng có bản dịch riêng biệt. Nội dung chỉ tồn tại trong Hội V của Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh (大般若波羅蜜多經), CBETA: T07n0220.

3.6. Nhị Thiên Ngũ Bách Tụng Bát-nhã (二千五百頌般若, 2.500 tụng), Thắng Thiên Vương Bát-nhã (勝天王般若)

Nội dung được ngài Nguyệt-bà-thủ-na(3) dịch riêng trước đời Đường, sau đó ngài Huyền Tráng dịch lại trong Hội VI (chi tiết xem Mục 4).

3.7. Lục Bách Tụng Bát-nhã (六百頌般若, 600 tụng), Văn-thù Bát-nhã (文殊般若)

Nội dung có hai bản dịch riêng trước đời Đường, sau đó ngài Huyền Tráng dịch lại trong Hội VII (chi tiết xem Mục 4).

3.8. Tam Bách Tụng Bát-nhã (三百頌般若, 300 tụng), Kim Cương Bát-nhã (金剛般若)

Đây là dung lượng ngắn nhất trong tám bộ, đồng thời là bản kinh được Hán dịch nhiều lần nhất, với sáu bản dịch còn lưu tồn trọn vẹn (chi tiết xem Mục 4).

Trong sáu bản trên, lưu hành rộng rãi nhất là bản dịch của ngài Cưu-ma-la-thập; Bản gần với nguyên bản Phạn văn hiện còn nhất, theo khảo cứu văn bản học đối chiếu, là bản dịch của ngài Đạt-ma-cấp-đa và bản dịch của ngài Huyền Tráng.

4. Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, 600 quyển của Huyền Tráng, và bảng đối chiếu mười sáu hội

Từ năm Hiên Khánh thứ 5 (顯慶五年, năm 660) đến năm Long Sóc thứ 3 (龍朔三年, năm 663), tại dịch tràng Ngọc Hoa Cung, ngài Huyền Tráng dịch trọn bộ Đại Bát nhã Ba-la-mật-đa Kinh (大般若波羅蜜多經), gồm 600 quyển, chia làm chín phần (九部), mười sáu hội (十六會). Về phương diện phân tập trong Đại Chính Tạng: Tập 5 (CBETA: T05n0220) gồm quyển 1 đến quyển 200; Tập 6 (CBETA: T06n0220) gồm quyển 201 đến quyển 400; Tập 7 (CBETA: T07n0220) gồm quyển 401 đến quyển 600, tức trọn vẹn Hội II cho đến Hội XVI.

Bảng dưới đây đối chiếu riêng bản dịch của ngài Huyền Tráng với (các) bản dịch tương đương khác của cùng dung lượng.

Hội	Nội dung	Quyển	Số tụng	CBETA (Huyền Tráng)	Bản dịch tương đương khác
I	Thượng Phẩm Bát-nhã (上品般若)	1-400	100.000	T05n0220 (q.1-200), T06n0220 (q.201-400)	Không có (trước đời Đường chưa từng có bản dịch riêng biệt).
II	Trung Phẩm Bát-nhã, phần đầu (中品般若)	401-478	25.000	T07n0220	<i>Phóng Quang Bát-nhã Kinh</i> (放光般若經), ngài Vô-la-xoa và ngài Trúc Thúc Lan (無羅叉, 竺叔蘭), T08n0221. <i>Quang Tán Kinh</i> (光讚經), ngài Trúc Pháp Hộ (竺法護), T08n0222. ⁴ <i>Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật Kinh</i> (摩訶般若波羅蜜經), ngài Cưu-ma-la-thập (鳩摩羅什), T08n0223.
III	Trung Phẩm Bát-nhã, phần sau	479-537	18.000	T07n0220	Không có.
IV	Tiểu Phẩm Bát-nhã, phần đầu (小品般若)	538-555	8.000	T07n0220	<i>Đạo Hành Bát-nhã Kinh</i> (道行般若經), ngài Chi-lâu-ca-sấm (支婁迦讖), T08n0224. <i>Đại Minh Độ Kinh</i> (大明度經), ngài Chi Khiêm (支謙), T08n0225. <i>Ma-ha Bát-nhã Sao Kinh</i> (摩訶般若鈔經), ngài Đàm-ma-tì và ngài Trúc Phật Niệm (曇摩婢, 竺佛念), T08n0226. <i>Tiểu Phẩm Bát-nhã Ba-la-mật Kinh</i> (小品般若波羅蜜經), ngài Cưu-ma-la-thập (鳩摩羅什), T08n0227.

Hội	Nội dung	Quyển	Số tụng	CBETA (Huyền Tráng)	Bản dịch tương đương khác
V	Tiểu Phẩm Bát-nhã, phần sau	556-565	4.000	T07n0220	Không có.
VI	Thiên Vương Bát-nhã (天王般若)	566-573	2.500	T07n0220	<i>Thắng Thiên Vương Bát-nhã Ba-la-mật Kinh</i> (勝天王般若波羅蜜經), ngài Nguyệt-bà-thù-na (月婆首那), T08n0231.
VII	Văn-thù Bát-nhã (文殊般若)	574-575	600	T07n0220	<i>Văn-thù-sư-lợi Sở Thuyết Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật Kinh</i> (文殊師利所說摩訶般若波羅蜜經), ngài Mạn-đà-la-tiên (曼陀羅仙), T08n0232. <i>Văn-thù-sư-lợi Sở Thuyết Bát-nhã Ba-la-mật Kinh</i> (文殊師利所說般若波羅蜜經), ngài Tăng-già-bà-la (僧伽婆羅), T08n0233.
VIII	Na-già-thất-lợi Bát-nhã (那伽室利般若)	576	Không rõ	T07n0220	Không có (Huyền Tráng dịch mới hoàn toàn).
IX	Kim Cương Bát-nhã Kinh (金剛般若經)	577	300	T07n0220	<i>Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật Kinh</i> (金剛般若波羅蜜經): Ngài Cưu-ma-la-thập, T08n0235; Ngài Bồ-đề-lưu-chi, T08n0236; Ngài Chân Đế, T08n0237. <i>Kim Cương Năng Đoạn Bát-nhã Ba-la-mật Kinh</i> (金剛能斷般若波羅蜜經), ngài Đạt-ma-cấp-đa (達摩笈多), T08n0238. <i>Năng Đoạn Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật Kinh</i> (能斷金剛般若波羅蜜經), ngài Nghĩa Tịnh, T08n0239 (ra đời sau bản của ngài Huyền Tráng).
X	Lý Thú Bát-nhã Kinh (理趣般若經)	578	Không rõ	T07n0220	Không có (Huyền Tráng dịch mới hoàn toàn).
XI-XVI	Lục Phần Bát-nhã (六分般若)	579-600	Không rõ	T07n0220	Không có (Huyền Tráng dịch mới hoàn toàn).

5. Các bộ luận chú giải hệ Bát Nhã

Trong tám dung lượng Bát-nhã trình bày tại Mục 2-4, không phải hội nào cũng có luận Hán dịch chú giải trực tiếp; Hiện chỉ tập trung ở Hội II, Hội IV và Hội IX, mười ba hội còn lại chưa từng có luận Hán dịch cổ nào chú giải trực tiếp. Mục này lần lượt trình bày các bộ luận hiện còn, theo từng hội tương ứng.

5.1. Đại Trí Độ Luận và Hội II

Đại Trí Độ Luận (大智度論)(5), CBETA: T25n1509, 100 quyển, tương truyền do Bồ-tát Long Thụ (龍樹, Nāgārjuna) tạo luận, ngài Cưu-ma-la-thập dịch tại Trường An từ niên hiệu Hoàng Thủy năm thứ 4 (402) đến năm thứ 7 (405). Về vấn đề tác giả, truyền thống Hán truyền quy về Bồ-tát Long Thụ; Tuy nhiên học giới cận đại, qua khảo cứu văn phong và mức độ am hiểu tư tưởng Nhất Thiết Hữu Bộ trong luận văn, vẫn còn nhiều tranh luận chưa ngã ngũ, tiêu biểu là giả thuyết của học giả Étienne Lamotte, người đã dành nhiều thập niên dịch và chú giải phần lớn bộ luận sang tiếng Pháp.

Đây là bộ luận chú giải trực tiếp bản kinh Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật Kinh (摩訶般若波羅蜜經) (CBETA: T08n0223), tức dung lượng 25.000 tụng, Đại Phẩm Bát-nhã, do chính ngài Cưu-ma-la-thập dịch (xem Mục 3.2). Xét theo hệ Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh (大般若波羅蜜多經) của ngài Huyền Tráng, bản kinh này tương đương Hội II (xem Mục 4). Về kết cấu, mỗi đoạn của bộ luận chia hai phần rõ rệt: Chữ 經 dẫn nguyên văn Kinh, chữ 論 là lời giải thích của Bồ-tát Long Thụ, bám sát thứ tự văn cú của Kinh gốc.

Một điểm cần lưu ý về mặt văn bản học: Theo lời tựa lưu truyền ở đầu quyển 1 Đại Trí Độ Luận (大智度論), nguyên bản Phạn văn đầy đủ của bộ luận có đến mười vạn bài tụng, cộng chung khoảng ba trăm hai mươi vạn lời. Do sự khác biệt giữa tiếng Phạn và tiếng Hán, lại có chỗ trùng lặp cần lược bớt, ngài Cưu-ma-la-thập khi Hán dịch đã bỏ đi hai phần, chỉ giữ lại và dịch trọn một phần, kết thành một trăm quyển như bản hiện còn lưu truyền trong Đại Chính Tạng.

Về phương pháp chú giải, ngay tại quyển 1, Bồ-tát Long Thụ xác lập nguyên tắc Tứ Tất Đàn (四悉檀, catuḥsiddhānta), gồm Thế Giới Tất Đàn (世界悉檀), Các Các Vị Nhân Tất Đàn (各各為人悉檀), Đối Trị Tất Đàn (對治悉檀) và Độ Nhất Nghĩa Tất Đàn (第一義悉檀), làm cơ sở lý giải những chỗ dường như mâu thuẫn giữa các bộ Kinh khác nhau; Nguyên tắc này về sau trở thành nền tảng cho truyền thống phán giáo (判教) của Phật giáo Đông Á. Về nội dung chuyên biệt bàn về Tính Không, phần được xem là trọng yếu nhất chính là Phẩm Thập Bát Không Nghĩa (十八空義品) tại quyển 31, nơi Bồ-tát Long Thụ trình bày hệ thống mười tám pháp Không với Tất Cánh Không (畢竟空) làm trung tâm.

5.2. Về Hội IV (8.000 tụng)

Bồ-tát Trần Na (陳那, Dignāga) soạn Phật Mẫu Bát Nhã Ba La Mật Đa Viên Tập Yếu Nghĩa Luận (佛母般若波羅蜜多圓集要義論), 58 bài tụng, cô đọng yếu nghĩa của chính dung lượng 8.000 tụng. Luận được mang sang Trung Hoa năm 980, ngài Thi Hộ (施護, Dānapāla) dịch từ năm 982 đời Tống. CBETA: T25n1518. Kèm theo còn có bản thích luận bốn quyển của ngài Tam Bảo Tôn (

三寶尊), CBETA: T25n1517.

5.3. Về Hội IX (300 tụng): Bảy bộ luận Kim Cương

Đây là hội có nhiều luận Hán dịch nhất, với bảy bộ hiện thu vào Đại Chính Tạng, từ T25n1510a đến T25n1515. T25n1510a và T25n1510b, cùng mang tên Kim Cương Bát-nhã [Ba-la-mật Kinh] Luận (金剛般若[波羅蜜經]論), do Bồ-tát Vô Trước (無著, Asaṅga) soạn, là hai bản dịch (một đầy đủ, một lược) của cùng một công trình, đều do ngài Đạt-ma-cấp-đa dịch đời Tùy. T25n1511 và T25n1513 là hai bản dịch khác nhau của cùng một luận thích do ngài Thế Thân (世親, Vasubandhu) soạn dựa trên tụng văn của ngài Vô Trước (Asaṅga, tương truyền nhận từ Bồ-tát Di Lặc tại cung trời Đâu Suất): T25n1511 do ngài Bồ-đề-lưu-chi dịch đời Bắc Ngụy, T25n1513 do ngài Nghĩa Tịnh dịch đời Đường, nhan đề Năng Đoạn Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh Luận Thích (能斷金剛般若波羅蜜多經論釋); T25n1514 là phần tụng văn được trích riêng từ bản dịch của ngài Nghĩa Tịnh. T25n1512 chính là Kim Cương Tiên Luận (金剛仙論) đã nêu tại Mục 2. T25n1515, nhan đề Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật Kinh Phá Thủ Trước Bất Hoại Giả Danh Luận (金剛般若波羅蜜經破取著不壞假名論), do ngài Công Đức Thi (功德施) soạn, ngài Địa Bà Ha La (地婆訶羅, Divākara) dịch đời Đường.

5.4. Một khoảng trống đáng chú ý

Riêng bộ luận có vị trí hệ thống nhất, tương truyền do Bồ-tát Di Lặc thuyết cho ngài Vô Trước, dùng để đọc xuyên suốt cả ba dung lượng Quảng, Trung, Lược (Hội I, Hội II, Hội IV) theo một hệ thống duy nhất gồm tám hiện quán, bảy mươi nghĩa, tức Hiện Quán Trang Nghiêm Luận (現觀莊嚴論) (Abhisamayālaṃkāra), lại chưa từng được dịch sang Hán văn thời cổ; Mãi đến năm Dân Quốc thứ 26 (1937), ngài Pháp Tôn (法尊) mới dịch và lược giải phần tụng bản, nhan đề Hiện Quán Trang Nghiêm Luận Lược Thích (現觀莊嚴論略釋), CBETA: B09n0031 (thuộc bộ sưu tập bổ sung ngoài Đại Chính Tạng).

6. Kết luận

Qua đối chiếu văn bản học trình bày trên, ba phát hiện nêu tại phần Tóm tắt đã được xác lập đầy đủ cứ liệu: Khung tám dung lượng Bát-nhã và các bản Hán dịch tương ứng; Vị trí tổng tập của bộ Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh (大般若波羅蜜多經) 600 quyển; Và hệ thống luận Hán dịch hiện còn chú giải hệ Bát-nhã, tập trung ở Hội II, Hội IV và Hội IX. Kết quả này cung cấp một khung tọa độ văn bản học rõ ràng, có thể làm tài liệu tham chiếu cho các nghiên cứu chuyên sâu khác về văn hệ Bát-nhã.

Tác giả: **TS Nguyễn Lưu Anh Sơn**

Câu lạc bộ Thiện Tri Thức - Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội

Chú thích:

(1) Theo 開元釋教錄 (Khai Nguyên Thích Giáo Lục), bộ luận này thực chất do ngài Bồ-đề-lưu-chi trước tác để giải thích luận của Bồ-tát Thiên Thân (天親, Vasubandhu), không hoàn toàn là dịch phẩm từ một nguyên bản Phạn văn độc lập; trong khi tự thân văn bản lưu truyền tại quyển 5, 6, 9 lại ghi rõ là được ngài Bồ-đề-lưu-chi dịch tại Lạc Dương năm Thiên Bình thứ 2 đời Ngụy (535). Ngài Khuy Cơ (窺基) trong Kim Cương Bát-nhã Kinh Tán Thuật (金剛般若經贊述) cũng xem bản này thuộc về một truyền thống riêng, khác với luận của Thiên Thân và Vô Trước. Vấn đề dịch phẩm hay trước tác vì vậy đến nay vẫn chưa có kết luận thống nhất trong học giới.

(2) Cách gọi "Thượng Phẩm Bát-nhã" trong bài theo quy ước phân loại chín phần mười sáu hội về sau (xem Mục 4). Nguyên văn Kim Cương Tiên Luận (金剛仙論, CBETA: T25n1512, quyển 1) lại gọi chính dung lượng 100.000 tụng này là "Đại Phẩm" (大品), khác với cách dùng "Đại Phẩm" cho dung lượng 25.000 tụng tại Mục 3.2. Đây là hai truyền thống gọi tên khác nhau, người đọc cần phân biệt khi đối chiếu với các nguồn cổ khác nhau.

(3) Nguyệt-bà-thủ-na (月婆首那, Upasūnya), vương tử nước Ưu-thiên-ni (優禪尼國, Ujjain, Trung Ấn Độ), dịch kinh trải ba triều Đông Ngụy, Lương, Trần giữa thế kỷ VI. Riêng bản Thắng Thiên Vương Bát-nhã, nguyên bản Phạn văn do ngài Cầu-na-bạt-đà mang từ Vu Điền sang Lương năm Thái Thanh thứ 2 (548); Ngài Nguyệt-bà-thủ-na dịch ra Hán văn năm Thiên Gia thứ 6 đời Trần (565).

(4) Bản dịch không trọn vẹn, hiện chỉ còn phần đầu. Niên đại theo 出三藏記集 (Xuất Tam Tạng Ký Tập, quyển 2): "光讚經十卷十七品□ 太康七年十一月出".

(5) Đại Trí Độ Luận hiện chỉ còn bản Hán dịch; Nguyên bản Phạn văn đã thất truyền và không có bản dịch Tạng văn tương ứng.

Tài liệu tham khảo:

1. 大正新脩大藏經 (Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh, Taishō Shinshū Daizōkyō), 大正一切經刊行會 chủ biên, Tokyo, 1924-1934, các tập 05, 06, 07, 08, 25.
2. CBETA 漢文大藏經 (Chinese Buddhist Electronic Text Association, Trung Hoa Điện Tử Phật Điển Hiệp Hội), Đài Bắc.
3. 智昇 (Trí Thăng), 開元釋教錄 (Khai Nguyên Thích Giáo Lục), soạn năm Khai Nguyên thứ 18 đời Đường (730), CBETA: T55n2154.
4. 僧祐 (Tăng Hựu), 出三藏記集 (Xuất Tam Tạng Ký Tập), soạn khoảng đời Lương (đầu thế kỷ VI), CBETA: T55n2145.
5. Lamotte, Étienne. Le Traité de la Grande Vertu de Sagesse de Nāgārjuna (Mahāprajñāpāramitāsāstra). 5 tập. Louvain: Institut Orientaliste, 1944-1980.